

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Năm 2026			Năm 2027	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh UTH/ Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm 2027/ UTH năm 2026 (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN		3.775	5.947	158%	4.195	71%
1	Thu nội địa		3.775	5.947	158%	4.195	71%
2	Thu từ dầu thô						
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
4	Thu viện trợ không hoàn lại						
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐP		112.028	122.130	109%	172.902	142%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		3.755	4.832	129%	3.930	81%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		1.888	3.602	191%	2.930	81%
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)						
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %		1.867	1.230	66%	1.001	81%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		108.273	117.298	108%	168.971	144%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		96.999	96.999	100%	162.150	167%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		11.274	20.299	180%	6.821	34%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư						
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang						
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		112.028	121.053	108%	172.902	143%
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương		100.755	100.755	100%	166.081	165%
1	Chi đầu tư phát triển(1)		3.510	3.510	100%	3.510	100%
2	Chi thường xuyên		95.230	95.230	100%	159.741	168%
3	Chi cho vay						
4	Chi viện trợ						
5	Chi trả nợ lãi, phí						
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
7	Dự phòng ngân sách		2.015	2.015	100%	2.830	140%
8	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL						
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu		11.274	20.299	180%	6.821	34%
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án						
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách		11.274	20.299	180%	6.821	34%
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên						
D	BỘI CHI/THU NSDP BỐ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC						
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Năm 2026			Năm 2027	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh UTH/ Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm 2027/ UTH năm 2026 (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

Ghi chú: (1) Đối với dự toán năm đầu xác định số bổ sung cân đối đã bao gồm chi trả nợ lãi, phí (nếu có).

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Năm 2026			Năm 2027	
			Dự toán năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So sánh UTH/DT năm (%)	Dự toán năm 2027	So sánh DT năm 2027 /UTH năm 2026 (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)		3.775	5.947	158%	4.195	71%
I	THU NỘI ĐỊA		3.775	5.947,00	158%	4.195,00	71%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			-		-	
-	Thuế giá trị gia tăng			-		-	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>			-		-	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>			-		-	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-		-	
-	Thuế tài nguyên			-		-	
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-		-	
	Thu từ khí thiên nhiên			-		-	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý		40	5,00	13%	10,00	
	- Thuế giá trị gia tăng		5		0%	-	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		35		0%	-	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>			-		-	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-		-	
	- Thuế tài nguyên			-		-	

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Năm 2026			Năm 2027	
			Dự toán năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So sánh UTH/DT năm (%)	Dự toán năm 2027	So sánh DT năm 2027 /UTH năm 2026 (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-		-	
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			-		-	
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-		-	
-	Thuế giá trị gia tăng			-		-	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-		-	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-	
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-		-	
	<i>- Thuế tối thiểu toàn cầu</i>			-		-	
-	Thu từ khí thiên nhiên			-		-	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-		-	
-	Thuế tài nguyên			-		-	
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-		-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		1.135	720,00	63%	780,00	
-	Thuế giá trị gia tăng		1.040		0%	-	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		30		0%	-	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-			-	
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		65		0%	-	
-	Thuế tài nguyên			-		-	
5	Lệ phí trước bạ		1.500	3.500,00	233%	2.250,00	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		-	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		10	2,00	20%	5,00	
8	Thuế thu nhập cá nhân		270	850,00	315%	300,00	
9	Thuế bảo vệ môi trường			-		-	
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-		-	
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			-		-	

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Năm 2026			Năm 2027	
			Dự toán năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So sánh UTH/DT năm (%)	Dự toán năm 2027	So sánh DT năm 2027 /UTH năm 2026 (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
10	Phí, lệ phí		140	55,00	39%	60,00	
11	Tiền sử dụng đất		600	600,00	100%	600,00	
12	Thu tiền thuê đất		20	65,00	325%	40,00	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-		-	
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>			-		-	
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>			-		-	
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-		-	
	<i>Trong đó: + Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý</i>			-		-	
	<i>+ Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý</i>			-		-	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện					-	
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-		-	
17	Thu khác ngân sách		60	150,00	250%	150,00	
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			-		-	
19	Thu từ hoạt động xổ số			-		-	
20	Thu cô tức và lợi nhuận sau thuế			-		-	
21	Thu chênh lệch thu chi của Ngân hàng nhà nước			-		-	
22	Thu hồi vốn Nhà nước tại các tổ chức kinh tế			-		-	
II	THU TỪ DẦU THỎ			-			
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU			-			
1	Thuế xuất khẩu			-			
	<i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>			-			
2	Thuế nhập khẩu			-			
	<i>Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền</i>			-			

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Năm 2026			Năm 2027	
			Dự toán năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So sánh UTH/DT năm (%)	Dự toán năm 2027	So sánh DT năm 2027 /UTH năm 2026 (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	Thuế bảo vệ môi trường			-			
5	Thuế giá trị gia tăng			-			
6	Thuế nhập khẩu bổ sung			-			
7	Thu khác			-			

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSĐP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So sánh UTH/ Nhiệm vụ chi năm 2026 (%)	Dự toán năm 2027	So sánh Dự toán năm 2027/ UTH năm 2026 (%)
A	B	1	2	3=2/1	4	5=4/1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	112.028	121.053	108%	172.902	143%
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	100.755	100.755	100%	166.081	165%
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương để xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>					
1	Chi đầu tư phát triển	3.510	3.510	100%	3.510	100%
	<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn</i>					
a	Chi đầu tư phát triển trong dự toán chi cân đối	3.000	3.000	100%	3.000	100%
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	510	510	100%	510	100%
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số					
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương					
e	Nguồn khác (Tăng thu, Dự toán còn lại,...)					
I.1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực	3.510	3.510	100%	3.510	100%
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
b	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
c	Chi quốc phòng					
d	Chi an ninh					
đ	Chi y tế, dân số và gia đình					
e	Chi văn hóa thông tin					
g	Chi phát thanh, truyền hình					
h	Chi thể dục, thể thao					
i	Chi bảo vệ môi trường					
k	Chi hoạt động kinh tế	3.510	3.510	100%	3.510	100%
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					
m	Chi bảo đảm xã hội					
n	Chi khác					
2	Chi thường xuyên	95.230	95.230	100%	159.741	168%
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	60.534	60.534	100%	77.017	127%
b	Chi khoa học, công nghệ, C&S		-		1.878	
c	Chi quốc phòng	942	942	100%	1.257	133%
d	Chi an ninh	145	145	100%	521	359%
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình		-		9.836	
e	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	194	194	100%	1.128	583%
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	45	45	100%	585	1300%
h	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	96	96	100%	325	338%
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	117	117	100%	500	428%
k	Chi hoạt động kinh tế	1.642	1.642	100%	22.626	1378%
l	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	28.474	28.474	100%	39.238	138%
m	Chi bảo đảm xã hội	2.428	2.428	100%	2.830	117%
n	Chi khác	613	613	100%	2.000	326%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So sánh UTH/ Nhiệm vụ chi năm 2026 (%)	Dự toán năm 2027	So sánh Dự toán năm 2027/ UTH năm 2026 (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>	<i>4</i>	<i>5=4/1</i>
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng ngân sách	2.015	2.015	100%	2.830	140%
8	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	11.274	20.299	180%	6.821	34%
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	11.274	20.299	180%	6.821	34%
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
B	BỘI CHI/THU NSDP BỔ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					

THUYẾT MINH CHI TIẾT NHU CẦU DỰ TOÁN NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
A	B	4	5=4/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	173.000	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.179	
I	Chi đầu tư phát triển	3.510	
1	Chi hoạt động kinh tế	3.510	
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	3.000	
-	Làm mới nhà xe và các hạng mục phụ trợ trụ sở HĐND-UBND xã: 1,5 tỷ	1.500	
-	Xây mới cổng chào đầu đường vào trung tâm xã	1.000	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	510	
	Xây mới cổng chào đầu đường vào trung tâm xã:	510	
II	Chi thường xuyên	159.839	
A	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	77.017	
I	06 đơn vị sự nghiệp công lập	74.900	
1	Chi thường xuyên giao tự chủ	58.414	Có phụ lục chi tiết quỹ tiền lương kèm theo
1.1	- Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	31.491	
	Trường Mầm non Đăk Pnē	3.377	
	Trường Mầm non 19/5	5.726	
	Trường PTDTBT-TH Đăk Pnē	4.442	
	Trường TH- Đăk Rve	7.892	
	Trường PTDTBT-THCS Đăk Pnē	3.818	
	Trường THCS Đăk Rve	6.237	
1.2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	21.980	
	Trường Mầm non Đăk Pnē	2.357	
	Trường Mầm non 19/5	3.996	
	Trường PTDTBT-TH Đăk Pnē	3.100	
	Trường TH- Đăk Rve	5.508	
	Trường PTDTBT-THCS Đăk Pnē	2.665	
	Trường THCS Đăk Rve	4.353	
1.3	- Chi thường xuyên theo định mức	4.942	
	Trường Mầm non Đăk Pnē	581	
	Trường Mầm non 19/5	934	
	Trường PTDTBT-TH Đăk Pnē	705	
	Trường TH- Đăk Rve	1.151	
	Trường PTDTBT-THCS Đăk Pnē	593	
	Trường THCS Đăk Rve	978	
2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	16.486	
2.1	- Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	2.130	
	Trường Mầm non Đăk Pnē	396	
	Trường Mầm non 19/5	355	
	Trường PTDTBT-TH Đăk Pnē	260	
	Trường TH- Đăk Rve	503	
	Trường PTDTBT-THCS Đăk Pnē	226	

	Trường THCS Đắk Rve	10 391	
2.2	Chính sách giáo dục	14.356	
2.1	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	4.039	Có Phụ lục chi tiết về chính sách kèm theo
2.2	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	414	
2.3	- Chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	944	
2.4	- Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	6.009	
2.5	Kinh phí phổ cập giáo dục mầm non theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	2.315	
2.6	Chính sách phụ cấp cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	635	
II	Phòng văn hóa - Xã hội xã	2.117	
1	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	2.117	
-	Kinh phí khen thưởng ngành giáo dục	119	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục đảm bảo cho 3 cấp học	300	
-	Chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ dạy và học	1.500	
	Gặp mặt sinh viên năm 2027	45	
	Toạ đàm 20/11 năm 2027	24	
	Chi hỗ trợ các trường các ngày lễ trong năm	72	
	Chi hỗ trợ vận động học sinh	27	
	Chi điều tra phổ cập giáo dục	30	
B	Chi khoa học, công nghệ, CDS	1.878	
I	Phòng văn hóa - Xã hội xã	1.878	
1	Chi hoạt động Ban chỉ đạo và Hội đồng Sáng kiến kinh nghiệm	70	
2	Sơ kết, tổng kết công tác phát triển KH-CN, ĐMST, CDS năm 2027	30	
3	Triển khai kế hoạch, tuyên truyền công tác phát triển KH-CN, ĐMST và CDS	20	
4	Tập huấn công tác phát triển KH- CN, ĐMST và CDS	30	
5	Mua sắm máy vi tính, máy in phục vụ công tác chuyển đổi số tại 09 thôn	300	
6	Lắp đặt và chi trả wifi cho 09 điểm nhà Văn hoá thôn và 01 địa điểm chợ	60	
7	Thuê dịch vụ tài khoản Trí tuệ nhân tạo AI) chuyên dụng phục vụ công tác văn phòng và hỗ trợ chuyên môn cán bộ, công chức.	30	

8	Chi ngày hội chuyển đổi số và KH&CN cấp xã	30	
9	Kinh phí hoạt động cho các Tổ Công nghệ số	170	
10	Thiết lập mới và mở rộng, nâng cấp Đài truyền thanh ứng dụng CNTT Viễn thông tại 04 thôn	121	
11	Bổ sung trang thiết bị: Mua sắm các thiết bị CNTT phục vụ cho hoạt động chuyên môn tại UBND xã.	300	
12	Trang bị hệ thống đảm bảo an toàn thông tin (Tường lửa, Nâng cấp mạng LAN ...) tại trụ sở HĐND-UBND xã	200	
13	Mua trang bị, cài đặt và kích hoạt bản quyền hệ điều hành các máy tính cho cán bộ công chức phòng chuyên môn tại UBND xã (Mua bản quyền microsoft office và Mua bản quyền hệ điều hành Windows).	400	
14	Lắp đặt thêm hệ thống camera theo dõi	117	
C	Chi quốc phòng	1.257	
I	Ban chỉ huy quân sự xã	1.257	
1	Huấn luyện Dân quân cơ động huyện	333	
	Tiền ăn	57	
	Tiền công	259	
	Tạp chi huấn luyện	17	
2	Huấn luyện Dân quân tại chỗ	213	
	Tiền ăn	35	
	Tiền công	161	
	Tạp chi huấn luyện	18	
3	Chi tổ chức Lễ giao nhận quân	50	
	Vật chất bảo đảm.....	20	
	Market, băng rôn, biển bảng	2	
	Tiền ăn ngày tập trung giao,nhận quân	6	
	Tiền nước uống	0	
	Tiền hỗ trợ công dân nhập ngũ	15	
	Tiền hỗ trợ công dân xuất ngũ về địa phương	6	
4	Chi đăng ký độ tuổi 17	10	
	Hỗ trợ tiền ăn	6	
	Hỗ trợ tiền xe đi, về	4	
5	Khám sơ tuyển NVQS lần đầu	10	
	Hỗ trợ tiền ăn (khám tại trạm y tế xã Đăk Rve)	10	
	Hỗ trợ tiền xe đi, về	7	
6	Khám tuyển NVQS lần đầu	13	
	Hỗ trợ tiền ăn	9	
	Tiền xe vận chuyển công dân đi khám tại TTYT xã Kon BRaih(cả đi và về)	4	
7	Chi Lễ ra quân huấn luyện	2	
	Tiền nước uống	0	
	Hỗ trợ tiền ăn (11 thôn đội trưởng)	1	
	Tiền market (3x6m)	1	
8	Chi trực sẵn sàng chiến đấu các ngày lễ trong năm	120	

	(Tết dương lịch=3 ngày, Tết nguyên đán=7 ngày, Lễ Giỗ tổ Hùng vương= 02 ngày, Lễ 30/4-1/5=5 ngày, 19/8=3 ngày, 2/9=4 ngày, 22/12= 3 ngày, Noel=3 ngày)	-	
	Tiền ăn	22	
	Tiền ngày công	98	
9	Chi bồi dưỡng KT QPAN đối tượng 4	51	
	Quân số : 60đ/c. Trong đó không hưởng lương từ NSNN là : 30đ/c	-	
	Hỗ trợ tiền ăn (đối với người không hưởng lương từ NSNN)	9	
	Chi giải khát giữa giờ phục vụ lớp học	12	
	Chi bồi dưỡng báo cáo viên	24	
	Chi in giấy chứng nhận	4	
	Chi mua VPP	2	
	Chi market, trang trí	1	
10	Chi tuần tra, kiểm soát địa bàn	96	
	Phối hợp với công an xã(hàng tháng)	-	
	Tiền ăn	10	
	Tiền ngày công	47	
	Phối hợp với kiểm lâm xã(hàng quý)	-	
	Tiền ăn	7	
	Tiền ngày công	31	
11	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị	39	
	Sửa chữa công trình phổ thông doanh trại (nhà bếp)	35	
	Chi sửa chữa, thay thế thiết bị máy in, máy photo	4	
	Vật tư văn phòng phẩm khác	12	
12	Hội nghị triển khai nhiệm vụ QSQP 6 tháng đầu năm và cuối năm	5	
	Tiền in, phô tô tài liệu	2	
	Tiền ăn nửa buổi	1	
	Chi khác có liên quan	2	
13	Hội nghị tọa đàm kỷ niệm 92 năm ngày truyền thống LLDQTV	34	
	Trang trí Hội trường, băng rôn, maket	2	
	Văn phòng phẩm	1	
	Tiền ăn nửa buổi	1	
	Tiền hỗ trợ LLDQ dự hội nghị	18	
	Hỗ trợ tiền xăng xe đi và về	3	
	Tiền ăn	9	
14	Huấn luyện tự vệ cơ quan	5	
	Tạp chi huấn luyện	5	
15	Kinh phí mua sắm vật chất bảo đảm cho nhiệm vụ A2	170	
	Ôp bảo vệ tay	10	
	Ôp bảo vệ chân	11	
	Lá chắn	16	
	Mũ bảo hiểm hai chức năng	15	
	Găng tay bắt dao	16	
	Dùi cui cao su	1	
	Đèn pin chuyên dụng	13	
	Áo giáp chống đâm	17	
	Máy bộ đàm	70	
16	Hội nghị tổng kết công tác tuyên quân	5	
	Tiền in, phô tô tài liệu	2,4	

	Tiền ăn nửa buổi	0,8	
	Chi khác có liên quan	1,9996	
17	Công tác phí	100	
D	Chi an ninh	521	
I	Công an xã	521	
1	Công tác đảm bảo an ninh, trật tự		
1.1	Xây dựng PTTDBVAN Tổ quốc	50	
1.2	Công tác Phòng chống tội phạm	150	
1.3	Công tác lập hồ sơ đưa đối tượng vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng	25	
1.4	Công tác phòng, chống ma túy	50	
1.5	Công tác phòng cháy, chữa cháy	45	
1.6	Công tác quản lý giáo dục đối tượng vi phạm pháp luật, người chấp hành án tại địa phương	20	
2	Chi tập huấn, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia đảm bảo an ninh trật tự tại cơ sở	0	
2.1	Chi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật cho lực lượng tham gia đảm bảo an ninh trật tự tại cơ sở	60	
2.2	Chi bồi dưỡng làm thêm ngoài giờ cho lực lượng ANTT ở cơ sở	30	
3	Chi đảm bảo trật tự công cộng	0	
3.1	Hỗ trợ tuần tra kiểm soát đảm bảo trật tự công cộng cho lực lượng CAX	40	
3.2	Chi hỗ trợ xăng xe cho lực lượng ANTT ở cơ sở	36	
4	Trang thiết bị, máy móc phục vụ hành chính công	0	
4.1	Mua trang thiết bị, máy móc, ghế ngồi phục vụ công tác tiếp dân	15	
Đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	9.835,8	
I	Trạm y tế xã	9.769,80	
1	Chi thường xuyên giao tự chủ	8.538,00	
1.1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	5.724,00	
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	2.334,00	
1.3	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	480	
2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	1231,8	
2.1	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	176,8	
2.2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	805	
2.2.1	Hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009	166	
2.2.2	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác vùng điều kiện KT-XH khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	480	

2.2.3	Kinh phí chi bồi dưỡng cho Cộng tác viên dân số (theo Nghị Quyết 35/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	59	
2.2.4	Thuê bao phần mềm quản lý trạm y tế xã, hoạt động phòng bệnh tại xã	50	
2.2.5	Kinh phí mua phương tiện tránh thai	50	
2.3	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	250	
II	Phòng văn hóa - Xã hội xã	66	
1	Chi thường xuyên không giao tự chủ	66	
	Công tác ATTP	12	
	công tác trẻ em	44	
	công tác dân số	10	
E	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	1.128	
I	Phòng văn hóa - Xã hội xã	420	
1	Chi thường xuyên không giao tự chủ	420	
01	Tổ chức hoạt động TDTT, văn nghệ chào mừng các ngày Lễ lớn, tham gia các giải do tỉnh tổ chức	200	
02	Xây dựng Tổ chức các câu lạc bộ	15	
03	Tổ chức hội thi công chiêng, múa xoang, âm thực.	40	
04	Xây dựng, rà soát sửa đổi bổ sung hương ước, quy ước thôn làng và in bằng hương ước trên tấm Mica	35	
05	Khen thưởng gia đình văn hoá tiêu biểu, thôn làng, khu dân cư văn hoá.	50	
06	Tuyên truyền các lễ lớn, cờ, in ma kết.....	80	
II	Trung tâm DVCI xã	707,8475	
	Nguồn kinh phí không tự chủ(1-2-3)	707,85	
8.1	Tổ chức Hội chợ xuân năm 2027, Chương trình văn nghệ mừng Đảng – mừng Xuân Bình Ngô 2027	199,802	
*	Băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền (kích thước 0.8*8m2 2 mặt, số lượng 5)	7,04	
*	Hạng mục công chợ	45	
*	Tiểu cảnh	10	
*	Thuê bạt trải sân khấu	5	
*	Hạng mục đường hoa	27,25	
	Chậu hoa cúc trung	14,4	
	Cuộn đèn led 2 hàng nhiều màu	3,6	
	Nguồn đa năng 1 hàng và 2 hàng nhiều màu	0,3	
	Nguồn 12V-33A	0,75	
	Đèn Led đúc F5	1,2	
	Led mảnh 12m	2	
	Đèn lồng 3D	5	
*	Thuê trang phục, đạo cụ, âm thanh ánh sáng	42,9	
-	Thuê trang phục áo dài cách tân nam, nữ	4	
-	Thuê trang phục áo dài nữ (áo dài trắng và cờ đỏ sao vàng)	4	
-	Thuê trang phục váy múa (mùa xuân)	4	
-	Thuê hoa hướng dương	1,4	
-	Thuê trang phục Thái nam, nữ	5	
-	Thuê trang phục dân tộc Xơ Đăng nam, nữ	4,5	

15			
-	Thuê âm thanh, ánh sáng sự kiện (ngoài trời)	20	
*	Làm phong sân khấu Kích thước: 12m x 4m (số lượng 2)	11,352	
*	Hỗ trợ các đơn vị tham gia	22	
*	Giải thưởng gian hàng	10	
	Giải nhất	2	
	Giải nhì	1,5	
	Giải 3	3	
	Giải khuyến khích	3,5	
	Giải thưởng gian hàng đẹp	1	
*	Chi phí phục vụ công tác tổ chức	19,26	
	Nước uống	0,36	
	Hỗ trợ lực lượng an ninh, y tế (2 y tế, 4 an ninh x3 ngày)	3,6	
	Thuê xe chở bàn ghế	1	
	Thuê xe chở rác, các khung trang trí sau khi hoàn thành	1	
	Thuê MC dẫn chương trình	4,5	
	Quà lưu niệm	8,8	
8.2	Cờ, pano tuyên truyền (tuyên truyền các chỉ tiêu KTXH của xã và các ngày lễ lớn của đất nước)	99,68	
-	Bảng pano tuyên truyền các chỉ tiêu KTXH	9	
-	Bảng rôn khẩu hiệu tuyên truyền kích thước 0.8*8m(05 cái/đợt x 10 đợt) (ngày thành lập Đảng, ngày 30/4 và 01/5; Quốc khánh 02/9; Ngày thương binh liệt sỹ 27/7; ngày thành lập quân đội nhân dân việt nam 22/12; Tết dương lịch, ngày Văn hóa Việt Nam 24/11, kỷ niệm ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh...)	70,4	
-	Phướn, khẩu hiệu tuyên truyền (25 cái/đợt x 02 đợt)	5,28	
-	Mua bổ sung cờ đảng, cờ tổ quốc, cờ hồng kỳ	15	
8,3	Trang trí Tết Nguyên Đán năm 2026	49,2975	
*	Pano 02 cái kích thước 3*7m	4,62	
	In Makét trang trí dọc đường Hùng Vương in hai mặt kích thước 0,8*8m (số lượng 5 cái)	7,04	
	In Makét trang trí ngã ba cổng chào kích thước 4,5*2,5m	1,2375	
	Đèn LED dây dán cuộn (10m/cuộn)	7	
	Bộ nguồn dây led	2,4	
	Chậu hoa cúc nhỏ	12	
	Linh vật năm 2027	15	
8,4	Tuyên truyền, hỗ trợ, xây dựng...phát triển du lịch cộng đồng	55	
	Thiết kế, in tờ rơi, tờ gấp, tài liệu tuyên truyền	5	
	In pano, băng rôn, áp phích tuyên truyền	20	
	Làm biển chỉ dẫn, bảng giới thiệu điểm du lịch	5	
	Quảng bá trên các nền tảng số, chụp ảnh, xây dựng nội dung truyền thông	15	

	Tổ chức 01 lớp tập huấn kỹ năng phục vụ khách du lịch cộng đồng	10	
8,5	Sửa chữa, bảo dưỡng, trang thiết bị... hội trường Nhà Văn hóa	70	
8,6	Tuyên truyền, cổ động trực quan tại khu vực sân vận động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, văn hóa, thể thao	12	
8,7	Sửa chữa, bảo dưỡng, Sân Vận động ...	40	
8,8	Mở lớp dạy công chiêng	77,84	
1	Lớp 1	38,92	
	07 nghệ nhân công chiêng, múa xoang (200.000 đ/ngày/người * 10 ngày)	14	
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học viên (50.000 đồng/ngày/người * 10 ngày)	20	
	Maket khai giảng và bế giảng: In phòng (3m x 4 m) * 2 tấm	2,64	
	Nước uống	0,48	
	Bánh kẹo (450.000 đồng/lần * 04 lần)	1,8	
2	Lớp 2	38,92	
	07 nghệ nhân công chiêng, múa xoang (200.000 đ/ngày/người * 10 ngày)	14	
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học viên (50.000 đồng/ngày/người * 10 ngày)	20	
	Maket khai giảng và bế giảng: In phòng (3m x 4 m) * 2 tấm	2,64	
	Nước uống	0,48	
	Bánh kẹo (450.000 đồng/lần * 04 lần)	1,8	
8,9	Tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ do tỉnh tổ chức	81,34	
	Tiền ăn (70 người x 200.000đ/ người/ ngày x 02 ngày)	28	
	Tiền phòng nghỉ (70 người x 150.000đ/ người/ ngày x 01 ngày)	10,5	
	Tiền tập luyện (70 người x 48.000đ/ người/ buổi x 04 buổi)	13,44	
	Hỗ trợ tiền biểu diễn (70 người x 80.000đ/ người/ buổi x 02 buổi)	11,2	
	Tiền xe di chuyển trong thời gian diễn ra tại tỉnh(70 người x 40.000đ/ người/ lượt x 4 lượt)	11,2	
	Tiền xe đi từ xã đi và ngược lại (70 người x 50.000đ/ người/ lượt x 02 lượt)	7	
8,1	Tổ chức văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn	22,888	
	Nước uống	0,2	
	Thuê âm thanh phục vụ chương trình văn nghệ	6	
	Hỗ trợ các tiết mục tham gia	10	
	Làm phong sân khấu Kích thước: 12m x 4m (số lượng 1)	5,28	
	In Băng rôn, khẩu hiệu kích thước 0,8*8m (số lượng 2 cái)	1,408	
G	Chi SN phát thanh, truyền hình	585	
I	Trung tâm DVCI xã	585	

	Nguồn kinh phí không tự chủ(1-2-3)	¹⁷ 585	
1	Kinh phí chi trả tiền nhuận bút, VPP, bồi dưỡng cho Ban biên tập Trang TTĐT	75	
2	Trang trí, in ấn pa nô, băng rôn, cờ..... Tuyên truyền cổ động trong năm	100	
3	Chi phí vận chuyển phát sinh	30	
4	Mua sắm thiết bị	240	
5	Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị (máy dựng tin bài, máy truyền thanh ...), Mua card di động cho hệ thống truyền thanh thông minh 4G	140	
H	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	325,44	
I	Trung tâm DVCI xã	325,44	
	Nguồn kinh phí không tự chủ(1-2-3)	162,72	
1	Tổ chức hội thi, hội thao	162,72	
1.1	Tổ chức Ngày chạy Olympic “Vì sức khỏe toàn dân” và thực hiện Kế hoạchCuộc vận động “Toàn dân RLTT theo gương Bác Hồ vĩ đại”	39,1	
1.2	Tổ chức giải bóng đá, bóng chuyền nam, nữ (vào dịp Lễ kỷ niệm 30/4 và ngày 01/5)	70,42	
1.3	Tổ chức giải bóng đá nam (vào dịp lễ kỷ niệm Quốc khánh 02/9 hàng năm)	53,2	
I	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	500,45	
I	Trung tâm DVCI xã	500,45	
	Nguồn kinh phí không tự chủ(1-2-3)	500,45	
12,1	Dọn dẹp vệ sinh, phát cỏ, bảo vệ cơ sở vật chất tại sân vận động, các tuyến đường liên thôn, khuôn viên Hội trường nhà văn hóa, Đường đèo Măng đen cũ, đường đèo măng đen mới	344,4	
	Phát cỏ sân vận động	36	
	Phát cỏ Hội trường Nhà Văn hóa	36	
	Phát cỏ tại Ngã ba cổng trào xã Đăk Rve	36	
	Phát cỏ tại các tuyến đường liên thôn	180	
	Dọn rác trong khu vực sân vận động xã	14,4	
	Phát cỏ tại khu vực đường đèo măng đen cũ	21	
	Phát cỏ tại khu vực đường đèo măng đen mới	21	
12,2	Trồng, chăm sóc cây xanh tạo cảnh quan môi trường	142,05	
1	Cây giống	0	
	Cây hoa giấy	7,5	
	Cây thông ba lá	45	
	Cây bằng lăng thái	25	
2	Chăm sóc cây	0	
	Tưới nước	14,4	
	Làm cỏ, bón phân, cắt tỉa	14,4	
3	Chi phí khác	0	
	Thuê nhân công	6	
	Phân bón	3,75	
	Cọc chống, dây buộc	24	

	Chi phí vận chuyển	182	
12,3	Mua máy phát cỏ, công cụ dụng cụ	14	
	Máy phát cỏ	14	
K	Chi hoạt động kinh tế	22.625,78	
I	Trung tâm DVCI xã	2.160,96	
1	Nguồn kinh phí tự chủ(1-2-3)	1.339,00	
-	Lương theo mức 1490	1.339,00	
-	Chi thường xuyên định mức	112,00	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ(1-2-3)	821,96	
2.1	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	43,45	
2.2	Mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh và phục vụ hoạt động chung	304,00	
2.2.1	Máy vi tính (để bàn hoặc xách tay)	100,00	
2.2.2	Máy photocopy	100,00	
2.2.3	Máy scan tài liệu	22,00	
2.2.4	Bộ bàn ghế làm việc	35,00	
2.2.5	Tủ lạnh đựng vắc xin	10,00	
2.2.6	Phần mềm phần mềm Kế toán Misa Mimosa	22,00	
2.2.7	Phần mềm quản lý tài sản	15,00	
2.3	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	382,31	
2.3.1	Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản	171,50	
2.3.2	KP kiểm tra quản lý gs công tác phòng chống dịch	16,00	
2.3.3	Chi vận chuyển vắc xin, hóa chất	20,00	
2.3.4	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông năm 2026	81,81	
2.3.5	KP lấy mẫu xét nghiệm vi rút	13,00	
2.3.6	Thực hiện mô hình khuyến nông	80,00	
2.4	Kinh phí ươm cây	92,20	
II	Phòng Kinh tế	20.464,82	
1	Nguồn kinh phí không tự chủ	20.464,82	
1.1	Sửa chữa nâng cấp công viên trung tâm xã	1000	
1.2	Sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn xã Đăk Rve	200	
1.3	Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường	1350	
1.3.1	Sửa chữa nâng cấp mặt đường + rãnh thoát nước đường Duy Tân	800	
1.3.2	Nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước bê tông tuyến đường vào khu huấn luyện quân sự	250	
1.3.3	Nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước bê tông tuyến đường nội thôn 9	300	
1.4	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	130	
1.5	Kinh phí đất trồng lúa	215	
1.6	Lập Quy hoạch chung ĐTM Đăk Rve, xã Đăk Rve, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2050	3980	
	Kinh phí thống kê đất đai	70	
1.7	Kinh phí thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã	13.519,82	
L	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	39.237,8	
I	VP Đảng ủy	15.196,1	
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	9.404,1	

1.1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1490)	4.614,4	
1.2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	3.220,8	
1.3	Kinh phí hoạt động theo định mức	966,0	
1.4	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	603,0	
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	5.792,0	
1.1	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	289,0	
1.2	Phụ cấp cấp uỷ	236,8	
1.3	Phụ cấp bồi dưỡng công tác văn thư	4,6	
1.4	Kinh phí hoạt động của Đảng uỷ (đã bao gồm kinh phí hoạt động của Thường trực)	1.330,0	
1.4.1	Chi khác của Văn phòng Đảng uỷ	350,0	
1.4.2	Kinh phí thẩm tra, siêu tra lý lịch Hồ sơ mật		
1.4.3	Chi đặc thù của Đảng uỷ (Mật)		
1.4.4	Kinh phí hoạt động của Ban XD Đảng	640,0	
1.4.5	Kinh phí hoạt động của Ủy ban kiểm Đảng	310,0	
1.4.6	Hợp đồng gửi tài liệu văn bản mật	30,0	
1.4.7	Kinh phí mua báo, tạp chí (3 đầu báo) cấp cho các chi bộ trên địa bàn xã		
1.5	Phụ cấp báo cáo viên Đảng uỷ (Hướng dẫn số 06-HD/BTCTW)	43,0	
1.6	KP đặc thù ngân sách đảng theo Quy định số 42-QĐ/TU, ngày 02-10-2025		
1.7	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	40,0	
1.8	Phụ cấp Ban chỉ đạo 35	130,0	
1.9	Kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW	226,0	
1.10	Chi mua nhiên liệu xe	150,0	
1.11	Chi mua BH xe		
1.12	Chi sửa chữa, đăng kiểm xe	150,0	
1.13	Chi mua sắm máy móc phục vụ công tác mật		
1.14	Bổ sung KP khen thưởng		
1.15	Bổ sung KP toor chức hội thi báo cáo viên, Sơ kết KL 01		
1.16	Hỗ trợ hoạt động cho Ban công tác 35	50,0	
1.17	Chi đặc thù, đoàn ra, đoàn vào	500,0	
1.18	Bảo hiểm, lệ phí, kiểm định xe oto	45,0	
1.19	Kinh phí hỗ trợ hệ thống mạng, thông tin điện tử	50,0	
1.20	Chi hoạt động chung khối đảng theo QĐ 113/QĐ-TU, bao gồm: Chi xây dựng, thẩm định văn bản; Chi phục vụ kiểm tra, giám sát; Chi Hội nghị; Chi trang phục; Chi bồi dưỡng khác	650,0	
1.21	Hỗ trợ chi thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	250,0	
	phát sinh thêm so với DT lập tháng 7	1.811,3	
II	VP HĐND & UBND	8.835	
I	Nguồn kinh phí tự chủ (1-2-3)	5.587	

	HĐND & UBND	5.587	
1	Lương theo mức 1490	2.791	
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.948	
3	Chi thường xuyên định mức	561	
4	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	288	
II	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	3.247	
1	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	196	
2	Hoạt động chung của UBND xã (bao gồm cả thuê mướn chăm sóc cây xanh trụ sở, tiền điện, tiền rác, tiền nước,...)	285	
3	Kinh phí thực hiện chế độ Đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW	85	
4	Kinh phí tổ chức hội nghị giao ban tháng, quý	60	
5	Tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo	60	
6	Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tuyên truyền	40	
7	Mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc	30	
-	Chi thanh toán tiền điện, tiền rác mua máy móc, thiết bị		
	Duy trì mềm quản lý tài sản	15	
	Duy trì phần mềm kế toán	15	
8	Bảo hiểm trụ sở Văn phòng HĐND&UBND xã	40	
9	Kinh phí kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong công tác lý lịch tư pháp, hộ tịch, tuyên truyền pháp luật, phổ biến GDPL,...	20	
10	Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy	100	
11	Kinh phí hỗ trợ thôn, làng đón tết nguyên đán	27	
14	Kiểm tra, rà soát hệ thống hóa VBQPPL	40	
15	Công tác hòa giải ở cơ sở	30	
16	Tuyên truyền pháp luật	50	
17	Theo dõi thi hành pháp luật	10	
18	Hoạt động phí của Đại biểu HĐND	164	
19	Hoạt động của HĐND theo quy định	300	
20	Kinh phí hoạt động HĐND xã	825	
20.1	Kinh phí hoạt động Ban Kinh tế - Ngân sách	120	
20.2	Kinh phí hoạt động Ban Văn hoá - Xã hội	120	
20.3	Kinh phí tổ chức các kỳ họp HĐND, giao ban TT HĐND	150	
20.4	Chế độ đối với đại biểu HĐND và cán bộ phục vụ	250	
20.5	Chi phục vụ công tác tiếp công dân	20	
20.6	Chi các đợt giám sát, khảo sát	80	
20.7	Kinh phí tiếp xúc cử tri đại biểu HĐND xã	40	
20.8	Kinh phí trang phục đại biểu HĐND (18đb+2CV * 1,5 triệu/đb)	45	
21	Kinh phí xăng xe đi công tác của lái xe	450	

22	Các nhiệm vụ khác	70	
23	Kinh phí bảo hiểm xe ô tô phục vụ công tác chung	15	
24	Sửa chữa trang thiết bị tài sản phục vụ công tác chung	350	
III	Ủy ban mặt trận TQVN xã	5.096	
1	Nguồn KP tự chủ	3.436	
	Lương theo mức 1490	1.755	
	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.225	
	Chi thường xuyên định mức	396	
	Kinh phí hợp đồng 111	60	
2	Nguồn KP không tự chủ	1.660	
2.1	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	124	
2.2	Ủy ban MTTQ Việt Nam	638	
2.1.1	Kinh phí đặc thù theo Quyết định 04/2024/QĐ-TTg: Đối tượng (11 thôn)	25	
2.1.2	Kinh phí Cuộc vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	35	
2.1.3	Kinh phí Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các Phong trào được phát động ở địa phương	100	
2.1.4	Kinh phí tiếp tục thực hiện Cuộc vận động "làm thay đổi nếp nghĩ cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững	22	
2.1.5	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo TT số 121/2017/tt-btc ngày 15/11/2025	208	
2.1.6	Kinh phí Ủy ban Mặt trận xã vùng khó khăn + Chi khen thưởng + Chi hoạt động thông tin tuyên truyền về Cuộc vận động + Chi tổ chức tập huấn nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng; chi hỗ trợ cán bộ tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng	20	
2.1.7	KP đảm bảo thực hiện Cuộc vận động của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã mức thấp nhất là 20.000.000 đồng/năm/xã.	25	
2.1.8	Kinh phí khu dân cư	63	
2.1.9	Tổ chức Hội thi tìm hiểu pháp luật, xây dựng chính quyền Ủy ban MTTQ Việt Nam và tổ chức Chính trị xã hội xã (11 thôn)	25	
2.1.10	Tổ chức ngày hội đại đoàn kết 18/11 (11 thôn x 2.000.000đ = 22.000.000đ)	22	
2.1.11	Tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày thành lập MTTQ VN	15	
2.1.12	Hoạt động cho các chi hội thuộc tổ chức chính trị - xã hội (1.5tr đồng/Chi hội/năm)		
2.1.13	Tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày thành lập MTTQ VN	15	

2.1.14	Tổ chức lễ phát động ủng hộ quỹ “Vì người nghèo” và phát động phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bỏ lại phía sau”, khen thưởng, biểu dương tấm gương điển hình vươn lên thoát nghèo (11 thôn)	15	
2.1.15	Tổ chức lễ phát động ủng hộ quỹ “Vì người nghèo” và phát động phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bỏ lại phía sau”, khen thưởng, biểu dương tấm gương điển hình vươn lên thoát nghèo (11 thôn)	15	
2.1.16	Kinh phí cho công tác tiếp xúc cử tri, giám sát, phân biện xã hội	12	
2.1.18	Kinh phí hoạt động của Ban Giám sát cộng đồng	11	
2.1.19	Bảo hiểm phòng cháy chữa cháy trụ sở Mặt trận	10	
3	Hoạt động của các hội quần chúng (Người cao tuổi, Chu thập đạo, Khuyến học....)	266	
4	Chi hỗ trợ phụ cấp cho chủ tịch Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ, Hội Khuyến học	73	
5	Đoàn xã	173	
6	Hội Nông dân	200	
7	Hội LHPN	130	
8	Hội Cựu chiến binh	129	
IV	Trung tâm Phục vụ hành chính công	2.794	
1	Nguồn kinh phí tự chủ	2.311	
-	Lương theo mức 1490	1.225	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	855	
-	Chi thường xuyên định mức	231	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	484	
2.1	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	88	
2.2	Kinh phí hoạt động của Trung tâm (phục vụ cho người dân)	334	
	Kinh phí bảo trì sửa chữa nhỏ	35	
	Kinh phí mua sắm tài sản	70	
	mua phần mềm kế toán	25	
	Mua phần mềm quản lý tài sản	15	
	Tiền điện	24	
	Văn phòng phẩm (Giấy, mực máy in, mực máy photocopy, bút, sổ, tập lưu tài liệu, in ấn tài liệu, dụng cụ lễ tân, vệ sinh...)	60	
	Tiền thuê bao điện thoại 01 máy bàn mạng VNPT	1	
	Thuê đường truyền MN001341109 phục vụ công tác tiếp nhận trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm PVHCC (giành riêng cho hoạt động của Trung tâm)	12	
	Thuê đường truyền Internet VNPT (phục vụ cho hoạt động của Trung tâm)	10	
	Phần mềm diệt virus bản quyền Kapersky	7	
	Kinh phí may đồng phục cho công chức tại Trung tâm	20	

	Phần mềm Trợ lý AI hỗ trợ Dịch vụ công (3000 request/tháng). Tích hợp trên kiosk AI	55	
2.3	Chi tiếp nhận hồ sơ lưu động	14	
2.4	Chi tổ chức tuyên truyền trên địa bàn xã	27	
2.5	Hỗ trợ kinh phí là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	21	
2.6	Chi cho hoạt động rà soát độc lập các thủ tục hành chính (Chi cho tổ chức điền mẫu rà soát)		
V	Phòng văn hóa - Xã hội xã	3.387	
1	Nguồn kinh phí tự chủ (1-2-3)	2.844	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1490)	1.481	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.033	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	330	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	543	
	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	115	
-	Chi công tác khen thưởng thường xuyên của xã	200	
	Công tác quản lý khen thưởng	30	
	Tổ chức cuộc thi sân khấu hóa về CCHC	38	
	Chi thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính	160	
VI	Phòng Kinh tế	3.930	
1	Nguồn kinh phí tự chủ (1-2-3)	3.039	
-	Lương theo mức 1490	1.595	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.114	
-	Chi thường xuyên định mức	330	
-	Hợp đồng 111		
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	891	
1.1	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	116	
1.2	Chi thuê bao Internet thực hiện chương trình TABMIS Bộ Tài chính; bảo trì, sửa chữa máy hệ thống Tabmis	25	
1.3	Kinh phí đăng ký kinh doanh, hợp tác xã và công tác kiểm tra hoạt động ĐKKD, Hợp tác xã	50	
1.4	Chi công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại	50	
1.6	Chi công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại	90	
1.7	Chi hỗ trợ kiểm tra công tác QLNN về QLTVR và PCCCR	50	
1.8	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	90	
1.9	Hỗ trợ công tác quản lý trật tự xây dựng, đất đai và khoáng sản	70	
1.10	Chi thực hiện nhiệm vụ chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	50	
1.11	KP tổ chức đánh giá lại 02 sản phẩm Ocop Tiêu sơn ca, măng khô Đắk Rve) và 01 sản phẩm mới đạt chuẩn ocop 3 sao	200	
1.12	Kinh phí hoạt động phòng chống lụt bão	100	
M	Chi bảo đảm xã hội	2928	

I	Phòng văn hóa - Xã hội xã	2928	
1	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	2928	
-	Kinh phí chi trả cho đối tượng BTXH hàng tháng (NĐ 136, NĐ 20)	2644	
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách người có uy tín	49	
-	Công tác bình đẳng giới	15	
-	Công tác người cao tuổi	50	
-	Công tác người khuyết tật		
-	Công tác tôn giáo		
-	Chi công tác quản lý đối tượng BTXH	50	
-	Tiền quà lễ, tết đối tượng NCC, hưu trí	60	
-	Hỗ trợ đội kiểm tra liên ngành 178		
-	Hỗ trợ đột xuất, công tác bảo trợ khác	60	
N	Chi khác	2000	
	Dự phòng ngân sách	2830	
B	Bổ sung mục tiêu	6820,95	
I	Bổ sung mục tiêu của tỉnh	6820,95	
1	VP Đảng ủy	1088	
1	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	1088	
2	VP HĐND & UBND	1285	
2.1	Hỗ trợ kinh phí Tổ an ninh trật tự cơ sở theo NQ 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024	555	
2.3	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	730	
3	Trung tâm Phục vụ hành chính công	120	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	120	
4	Ủy ban mặt trận TQVN xã	1252,95	
4.1	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra Nhân dân	5	
4.2	Phụ cấp Mặt trận thôn theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP	730	
4.3	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	518	
5	Phòng văn hóa - Xã hội xã	2693	
5.1	Kinh phí chức thọ mừng thọ (Nghị quyết 55/2026/NQ-HĐND)	88	
5.2	Hỗ trợ người dân thực hiện hỏa táng (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	53	

5.3	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	12	
5.4	Hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	130	
5.5	Hỗ trợ tiền điện cho hộ chính sách	15	
5.6	Kinh phí hỗ trợ đối tượng nghệ nhân ưu tú	215	
5.7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	55	
5.8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho CCB, TNXP làm nhiệm vụ quốc tế Lào, Campuchia	76	
5.9	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội (Nghị định 176)	1160	
5.10	Mai táng phí người có công	117	
5.11	Nghị định số 311/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	772	
6	Phòng Kinh tế	282	
6.1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	66	
6.2	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	216	
7	Trung tâm DVCI xã	100	
	Hỗ trợ tham gia đại hội TĐTT	100	
II	CTMTQG		

THUYẾT MINH CHI TIẾT NHU CẦU DỰ TOÁN NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>4</i>	<i>5=4/1</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	169.734	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	162.913	
I	Chi đầu tư phát triển	3.510	
1	Chi hoạt động kinh tế	3.510	
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	3.000	
-	Làm mới nhà xe và các hạng mục phụ trợ trụ sở HĐND-UBND xã: 1,5 tỷ	1.500	
-	Xây mới công chào đầu đường vào trung tâm xã	1.000	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	510	
	Xây mới công chào đầu đường vào trung tâm xã:	510	
II	Chi thường xuyên	156.573	
A	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	77.017	
I	06 đơn vị sự nghiệp công lập	74.900	
1	Chi thường xuyên giao tự chủ	58.414	Có phụ lục chi tiết quỹ tiền lương kèm theo
1.1	- Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	31.491	
	Trường Mầm non Đăk Pnê	3.377	
	Trường Mầm non 19/5	5.726	
	Trường PTDTBT-TH Đăk Pnê	4.442	
	Trường TH- Đăk Rve	7.892	
	Trường PTDTBT-THCS Đăk Pnê	3.818	
	Trường THCS Đăk Rve	6.237	
1.2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	21.980	
	Trường Mầm non Đăk Pnê	2.357	
	Trường Mầm non 19/5	3.996	
	Trường PTDTBT-TH Đăk Pnê	3.100	
	Trường TH- Đăk Rve	5.508	
	Trường PTDTBT-THCS Đăk Pnê	2.665	
	Trường THCS Đăk Rve	4.353	
1.3	- Chi thường xuyên theo định mức	4.942	
	Trường Mầm non Đăk Pnê	581	
	Trường Mầm non 19/5	934	
	Trường PTDTBT-TH Đăk Pnê	705	
	Trường TH- Đăk Rve	1.151	
	Trường PTDTBT-THCS Đăk Pnê	593	
	Trường THCS Đăk Rve	978	
2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	16.486	
2.1	- Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	2.130	
	Trường Mầm non Đăk Pnê	396	
	Trường Mầm non 19/5	355	
	Trường PTDTBT-TH Đăk Pnê	260	
	Trường TH- Đăk Rve	503	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>4</i>	<i>5=4/1</i>
	Trường PTDTBT-THCS Đắk Pnè	226	
	Trường THCS Đắk Rve	391	
2.2	Chính sách giáo dục	14.356	
2.1	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	4.039	Có Phụ lục chi tiết về chính sách kèm theo
2.2	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	414	
2.3	- Chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	944	
2.4	- Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	6.009	
2.5	Kinh phí phổ cập giáo dục mầm non theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	2.315	
2.6	Chính sách phụ cấp cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	635	
II	Phòng văn hóa - Xã hội xã	2.117	
1	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	2.117	
-	Kinh phí khen thưởng ngành giáo dục	119	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục đảm bảo cho 3 cấp học	300	
-	Chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ dạy và học	1.500	
	Gặp mặt sinh viên năm 2027	45	
	Toạ đàm 20/11 năm 2027	24	
	Chi hỗ trợ các trường các ngày lễ trong năm	72	
	Chi hỗ trợ vận động học sinh	27	
	Chi điều tra phổ cập giáo dục	30	
B	Chi khoa học, công nghệ, CDS	1.878	
I	Phòng văn hóa - Xã hội xã	1.878	
1	Chi hoạt động Ban chỉ đạo và Hội đồng Sáng kiến kinh nghiệm	70	
2	Sơ kết, tổng kết công tác phát triển KHCN, ĐMST, CDS năm 2027	30	
3	Triển khai kế hoạch, tuyên truyền công tác phát triển KH-CN, ĐMST và CDS	20	
4	Tập huấn công tác phát triển KH- CN, ĐMST và CDS	30	
5	Mua sắm máy vi tính, máy in phục vụ công tác chuyển đổi số tại 09 thôn	300	
6	Lắp đặt và chi trả wifi cho 09 điểm nhà Văn hoá thôn và 01 địa điểm chợ	60	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
A	B	4	5=4/1
7	Thuê dịch vụ tài khoản Trí tuệ nhân tạo AI) chuyên dụng phục vụ công tác văn phòng và hỗ trợ chuyên môn cán bộ, công chức.	30	
8	Chi ngày hội chuyển đổi số và KH&CN cấp xã	30	
9	Kinh phí hoạt động cho các Tổ Công nghệ số	170	
10	Thiết lập mới và mở rộng, nâng cấp Đài truyền thanh ứng dụng CNTT Viễn thông tại 04 thôn	121	
11	Bổ sung trang thiết bị: Mua sắm các thiết bị CNTT phục vụ cho hoạt động chuyên môn tại UBND xã.	300	
12	Trang bị hệ thống đảm bảo an toàn thông tin (Tường lửa, Nâng cấp mạng LAN ...) tại trụ sở HĐND-UBND xã	200	
13	Mua trang bị, cài đặt và kích hoạt bản quyền hệ điều hành các máy tính cho cán bộ công chức phòng chuyên môn tại UBND xã (Mua bản quyền microsoft office và Mua bản quyền hệ điều hành Windows).	400	
14	Lắp đặt thêm hệ thống camera theo dõi	117	
C	Chi quốc phòng	1.257	
I	Ban chỉ huy quân sự xã	1.257	
1	Huấn luyện Dân quân cơ động huyện	333	
	Tiền ăn	57	
	Tiền công	259	
	Tạp chi huấn luyện	17	
2	Huấn luyện Dân quân tại chỗ	213	
	Tiền ăn	35	
	Tiền công	161	
	Tạp chi huấn luyện	18	
3	Chi tổ chức Lễ giao nhận quân	50	
	Vật chất bảo đảm.....	20	
	Market, băng rôn, biển bảng	2	
	Tiền ăn ngày tập trung giao,nhận quân	6	
	Tiền nước uống	0	
	Tiền hỗ trợ công dân nhập ngũ	15	
	Tiền hỗ trợ công dân xuất ngũ về địa phương	6	
4	Chi đăng ký độ tuổi 17	10	
	Hỗ trợ tiền ăn	6	
	Hỗ trợ tiền xe đi, về	4	
5	Khám sơ tuyển NVQS lần đầu	10	
	Hỗ trợ tiền ăn (khám tại trạm y tế xã Đăk Rve)	10	
	Hỗ trợ tiền xe đi, về	7	
6	Khám tuyển NVQS lần đầu	13	
	Hỗ trợ tiền ăn	9	
	Tiền xe vận chuyển công dân đi khám tại TTYT xã Kon BRaih(cả đi và về)	4	
7	Chi Lễ ra quân huấn luyện	2	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
A	B	4	5=4/1
	Tiền nước uống	0	
	Hỗ trợ tiền ăn (11 thôn đội trưởng)	1	
	Tiền market (3x6m)	1	
8	Chi trực sẵn sàng chiến đấu các ngày lễ trong năm	120	
	(Tết dương lịch=3 ngày, Tết nguyên đán=7 ngày, Lễ Giỗ tổ Hùng vương= 02 ngày, Lễ 30/4-1/5=5 ngày, 19/8=3 ngày, 2/9=4 ngày, 22/12= 3 ngày, Noel=3 ngày)	-	
	Tiền ăn	22	
	Tiền ngày công	98	
9	Chi bồi dưỡng KT QPAN đối tượng 4	51	
	Quân số : 60đ/c. Trong đó không hưởng lương từ NSNN là : 30đ/c	-	
	Hỗ trợ tiền ăn (đối với người không hưởng lương từ NSNN)	9	
	Chi giải khát giữa giờ phục vụ lớp học	12	
	Chi bồi dưỡng báo cáo viên	24	
	Chi in giấy chứng nhận	4	
	Chi mua VPP	2	
	Chi market, trang trí	1	
10	Chi tuần tra, kiểm soát địa bàn	96	
	Phối hợp với công an xã(hàng tháng)	-	
	Tiền ăn	10	
	Tiền ngày công	47	
	Phối hợp với kiểm lâm xã(hàng quý)	-	
	Tiền ăn	7	
	Tiền ngày công	31	
11	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị	39	
	Sửa chữa công trình phổ thông doanh trại (nhà bếp)	35	
	Chi sửa chữa, thay thế thiết bị máy in, máy photo	4	
	Vật tư văn phòng phẩm khác	12	
12	Hội nghị triển khai nhiệm vụ QSQP 6 tháng đầu năm và cuối năm	5	
	Tiền in, phô tô tài liệu	2	
	Tiền ăn nửa buổi	1	
	Chi khác có liên quan	2	
13	Hội nghị tọa đàm kỷ niệm 92 năm ngày truyền thống LLDQTV	34	
	Trang trí Hội trường, băng rôn, maket	2	
	Văn phòng phẩm	1	
	Tiền ăn nửa buổi	1	
	Tiền hỗ trợ LLDQ dự hội nghị	18	
	Hỗ trợ tiền xăng xe đi và về	3	
	Tiền ăn	9	
14	Huấn luyện tự vệ cơ quan	5	
	Tạp chí huấn luyện	5	
15	Kinh phí mua sắm vật chất bảo đảm cho nhiệm vụ A2	170	
	Ôp bảo vệ tay	10	
	Ôp bảo vệ chân	11	
	Lá chắn	16	
	Mũ bảo hiểm hai chức năng	15	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>4</i>	<i>5=4/1</i>
	Găng tay bắt dao	16	
	Dùi cui cao su	1	
	Đèn pin chuyên dụng	13	
	Áo giáp chống đâm	17	
	Máy bộ đàm	70	
16	Hội nghị tổng kết công tác tuyển quân	5	
	Tiền in, phô tô tài liệu	2,4	
	Tiền ăn bữa buổi	0,8	
	Chi khác có liên quan	1,9996	
17	Công tác phí	100	
D	Chi an ninh	521	
I	Công an xã	521	
<i>1</i>	<i>Công tác đảm bảo an ninh, trật tự</i>		
<i>1.1</i>	<i>Xây dựng PTTDBVAN Tổ quốc</i>	<i>50</i>	
<i>1.2</i>	<i>Công tác Phòng chống tội phạm</i>	<i>150</i>	
<i>1.3</i>	<i>Công tác lập hồ sơ đưa đối tượng vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng</i>	<i>25</i>	
<i>1.4</i>	<i>Công tác phòng, chống ma túy</i>	<i>50</i>	
<i>1.5</i>	<i>Công tác phòng cháy, chữa cháy</i>	<i>45</i>	
<i>1.6</i>	<i>Công tác quản lý giáo dục đối tượng vi phạm pháp luật, người chấp hành án tại địa phương</i>	<i>20</i>	
<i>2</i>	<i>Chi tập huấn, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia đảm bảo an ninh trật tự tại cơ sở</i>	<i>0</i>	
<i>2.1</i>	<i>Chi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật cho lực lượng tham gia đảm bảo an ninh trật tự tại cơ sở</i>	<i>60</i>	
<i>2.2</i>	<i>Chi bồi dưỡng làm thêm ngoài giờ cho lực lượng ANTT ở cơ sở</i>	<i>30</i>	
<i>3</i>	<i>Chi đảm bảo trật tự công cộng</i>	<i>0</i>	
<i>3.1</i>	<i>Hỗ trợ tuần tra kiểm soát đảm bảo trật tự công cộng cho lực lượng CAX</i>	<i>40</i>	
<i>3.2</i>	<i>Chi hỗ trợ xăng xe cho lực lượng ANTT ở cơ sở</i>	<i>36</i>	
<i>4</i>	<i>Trang thiết bị, máy móc phục vụ hành chính công</i>	<i>0</i>	
<i>4.1</i>	<i>Mua trang thiết bị, máy móc, ghế ngồi phục vụ công tác tiếp dân</i>	<i>15</i>	
Đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	9.145,3	
I	Trạm y tế xã	9.079,31	
1	Chi thường xuyên giao tự chủ	7.847,51	
1.1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	5.033,51	
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	2.334,00	
1.3	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	480	
2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	1231,8	
2.1	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	176,8	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
A	B	4	5=4/1
2.2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	805	
2.2.1	Hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009	166	
2.2.2	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác vùng điều kiện KT-XH khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	480	
2.2.3	Kinh phí chi bồi dưỡng cho Công tác viên dân số (theo Nghị Quyết 35/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	59	
2.2.4	Thuê bao phần mềm quản lý trạm y tế xã, hoạt động phòng bệnh tại xã	50	
2.2.5	Kinh phí mua phương tiện tránh thai	50	
2.3	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	250	
II	Phòng văn hóa - Xã hội xã	66	
1	Chi thường xuyên không giao tự chủ	66	
	Công tác ATTP	12	
	công tác trẻ em	44	
	công tác dân số	10	
E	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	952	
I	Phòng văn hóa - Xã hội xã	420	
1	Chi thường xuyên không giao tự chủ	420	
01	Tổ chức hoạt động TDTT, văn nghệ chào mừng các ngày Lễ lớn, tham gia các giải do tỉnh tổ chức	200	
02	Xây dựng Tổ chức các câu lạc bộ	15	
03	Tổ chức hội thi công chiêng, múa xoang, âm thực.	40	
04	Xây dựng, rà soát sửa đổi bổ sung hương ước, quy ước thôn làng và in bản hương ước trên tấm Mica	35	
05	Khen thưởng gia đình văn hoá tiêu biểu, thôn làng, khu dân cư văn hoá.	50	
06	Tuyên truyền các lễ lớn, cờ, in ma kết.....	80	
II	Trung tâm DVCI xã	531,7195	
	Nguồn kinh phí không tự chủ(1-2-3)	531,7195	
1	Tổ chức Hội chợ xuân năm 2027, Chương trình văn nghệ mừng Đảng – mừng Xuân Bính Ngọ 2027	199,802	
2	Cờ, pano tuyên truyền (tuyên truyền các chỉ tiêu KTXH của xã và các ngày lễ lớn của đất nước)	99,68	
3	Tuyên truyền, hỗ trợ, xây dựng...phát triển du lịch cộng đồng	50,5	
4	Sửa chữa, bảo dưỡng, trang thiết bị... hội trường Nhà Văn hóa	50	
5	Mở lớp dạy công chiêng	77,84	
6	Hội thi kể truyện thiếu nhi tại tỉnh		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>4</i>	<i>5=4/1</i>
7	Trang trí phục vụ tết nguyên đán 2026	53,8975	
G	Chi SN phát thanh, truyền hình	585	
I	Trung tâm DVCI xã	585	
	Nguồn kinh phí không tự chủ(1-2-3)	585	
1	Kinh phí chi trả tiền nhuận bút, VPP, bồi dưỡng cho Ban biên tập Trang TTĐT	75	
2	Trang trí, in ấn pa nô, băng rôn, cờ..... Tuyên truyền cổ động trong năm	100	
3	Chi phí vận chuyển phát sinh	30	
4	Mua sắm thiết bị	240	
5	Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị (máy dựng tin bài, máy truyền thanh ...), Mua card di động cho hệ thống truyền thanh thông minh 4G	140	
H	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	325,44	
I	Trung tâm DVCI xã	325,44	
	Nguồn kinh phí không tự chủ(1-2-3)	162,72	
1	Tổ chức hội thi, hội thao	162,72	
1.1	Tổ chức Ngày chạy Olympic “Vì sức khỏe toàn dân” và thực hiện Kế hoạchCuộc vận động “Toàn dân RLTT theo gương Bác Hồ vĩ đại”	39,1	
1.2	Tổ chức giải bóng đá, bóng chuyền nam, nữ (vào dịp Lễ kỷ niệm 30/4 và ngày 01/5)	70,42	
1.3	Tổ chức giải bóng đá nam (vào dịp lễ kỷ niệm Quốc khánh 02/9 hằng năm)	53,2	
I	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	260,75	
I	Trung tâm DVCI xã	260,75	
	Nguồn kinh phí không tự chủ(1-2-3)	260,75	
1	Dọn dẹp vệ sinh, phát cỏ, bảo vệ cơ sở vật chất tại sân vận động, các tuyến đường liên thôn, khuôn viên Hội trường nhà văn hóa	99	
2	Trồng, chăm sóc cây xanh tạo cảnh quan môi trường	147,75	
3	Mua máy phát cỏ, công cụ dụng cụ	14	
K	Chi hoạt động kinh tế	22305,36333	
I	Trung tâm DVCI xã	1.910,54	
1	Nguồn kinh phí tự chủ(1-2-3)	1.088,59	
-	Lương theo mức 1490	575,14	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	401,44	
-	Chi thường xuyên định mức	112,00	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ(1-2-3)	821,96	
2.1	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	43,45	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
A	B	4	5=4/1
2.2	Mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh và phục vụ hoạt động chung	304,00	
2.2.1	Máy vi tính (để bàn hoặc xách tay)	100,00	
2.2.2	Máy photocopy	100,00	
2.2.3	Máy scan tài liệu	22,00	
2.2.4	Bộ bàn ghế làm việc	35,00	
2.2.5	Tủ lạnh đựng vắc xin	10,00	
2.2.6	Phần mềm phần mềm Kế toán Misa Mimosa	22,00	
2.2.7	Phần mềm quản lý tài sản	15,00	
2.3	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	382,31	
2.3.1	Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản	171,50	
2.3.2	KP kiểm tra quản lý gs công tác phòng chống dịch	16,00	
2.3.3	Chi vận chuyển vắc xin, hóa chất	20,00	
2.3.4	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông năm 2026	81,81	
2.3.5	KP lấy mẫu xét nghiệm vi rút	13,00	
2.3.6	Thực hiện mô hình khuyến nông	80,00	
2.4	Kinh phí ươm cây	92,20	
II	Phòng Kinh tế	20394,82	
1	Nguồn kinh phí không tự chủ	20394,82	
1.1	Sửa chữa nâng cấp công viên trung tâm xã	1000	
1.2	Sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn xã Đăk Rve	200	
1.3	Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường	1350	
1.3.1	Sửa chữa nâng cấp mặt đường + rãnh thoát nước đường Duy Tân	800	
1.3.2	Nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước bê tông tuyến đường vào khu huấn luyện quân sự	250	
1.3.3	Nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước bê tông tuyến đường nội thôn 9	300	
1.4	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	130	
1.5	Kinh phí đất trồng lúa	215	
1.6	Lập Quy hoạch chung ĐTM Đăk Rve, xã Đăk Rve, tỉnh Quảng Ngãi để năm 2050	3980	
1.7	Kinh phí thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã	13.519,82	
L	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	37.398,6	
I	VP Đảng ủy	13.356,9	
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	9.404,1	
1.1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1490)	4.614,4	
1.2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	3.220,8	
1.3	Kinh phí hoạt động theo định mức	966,0	
1.4	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	603,0	
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.144,4	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
A	B	4	5=4/1
1.1	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	289,0	
1.2	Phụ cấp cấp uỷ	236,8	
1.3	Phụ cấp bồi dưỡng công tác văn thư	4,6	
1.4	Kinh phí hoạt động của Đảng uỷ (đã bao gồm kinh phí hoạt động của Thường trực)	1.330,0	
1.4.1	Chi khác của Văn phòng Đảng uỷ	350,0	
1.4.2	Kinh phí thăm tra, siêu tra lý lịch Hồ sơ mật		
1.4.3	Chi đặc thù của Đảng uỷ (Mật)		
1.4.4	Kinh phí hoạt động của Ban XD Đảng	640,0	
1.4.5	Kinh phí hoạt động của Ủy ban kiểm Đảng	310,0	
1.4.6	Hợp đồng gửi tài liệu văn bản mật	30,0	
1.4.7	Kinh phí mua báo, tạp chí (3 đầu báo) cấp cho các chi bộ trên địa bàn xã		
1.5	Phụ cấp báo cáo viên Đảng uỷ (Hướng dẫn số 06-HD/BTCTW)	43,0	
1.6	KP đặc thù ngân sách đảng theo Quy định số 42-QĐ/TU, ngày 02-10-2025		
1.7	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	40,0	
1.8	Phụ cấp Ban chỉ đạo 35	130,0	
1.9	Kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW	226,0	
1.10	Chi mua nhiên liệu xe	150,0	
1.11	Chi mua BH xe		
1.12	Chi sửa chữa, đăng kiểm xe	150,0	
1.13	Chi mua sắm máy móc phục vụ công tác mật		
1.14	Bổ sung KP khen thưởng		
1.15	Bổ sung KP toor chức hội thi báo cáo viên, Sơ kết KL 01		
1.16	Hỗ trợ hoạt động cho Ban công tác 35	50,0	
1.17	Chi đặc thù, đoàn ra, đoàn vào	500,0	
1.18	Bảo hiểm, lệ phí, kiểm định xe oto	45,0	
1.19	Kinh phí hỗ trợ hệ thống mạng, thông tin điện tử	50,0	
1.20	Chi hoạt động chung khối đảng theo QĐ 113/QĐ-TU, bao gồm: Chi xây dựng, thẩm định văn bản; Chi phục vụ kiểm tra, giám sát; Chi Hội nghị; Chi trang phục; Chi bồi dưỡng khác	650,0	
1.21	Hỗ trợ chi thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	250,0	
II	VP HĐND & UBND	8.835	
I	Nguồn kinh phí tự chủ (1-2-3)	5.587	
	HĐND & UBND	5.587	
1	Lương theo mức 1490	2.791	
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.948	
3	Chi thường xuyên định mức	561	
4	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	288	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
A	B	4	5=4/1
II	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	3.247	
1	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	196	
2	Hoạt động chung của UBND xã (bao gồm cả thuê mướn chăm sóc cây xanh trụ sở, tiền điện, tiền rác, tiền nước,...)	285	
3	Kinh phí thực hiện chế độ Đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW	85	
4	Kinh phí tổ chức hội nghị giao ban tháng, quý	60	
5	Tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo	60	
6	Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tuyên truyền	40	
7	Mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc	30	
-	Chi thanh toán tiền điện, tiền rác		
	mua máy móc, thiết bị		
	Duy trì mềm quản lý tài sản	15	
	Duy trì phần mềm kế toán	15	
8	Bảo hiểm trụ sở Văn phòng HĐND&UBND xã	40	
9	Kinh phí kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong công tác lý lịch tư pháp, hộ tịch, tuyên truyền pháp luật, phổ biến GDPL,...	20	
10	Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy	100	
11	Kinh phí hỗ trợ thôn, làng đón tết nguyên đán	27	
14	Kiểm tra, rà soát hệ thống hóa VBQPPL	40	
15	Công tác hòa giải ở cơ sở	30	
16	Tuyên truyền pháp luật	50	
17	Theo dõi thi hành pháp luật	10	
18	Hoạt động phí của Đại biểu HĐND	164	
19	Hoạt động của HĐND theo quy định	300	
20	Kinh phí hoạt động HĐND xã	825	
20.1	Kinh phí hoạt động Ban Kinh tế - Ngân sách	120	
20.2	Kinh phí hoạt động Ban Văn hoá - Xã hội	120	
20.3	Kinh phí tổ chức các kỳ họp HĐND, giao ban TT HĐND	150	
20.4	Chế độ đối với đại biểu HĐND và cán bộ phục vụ	250	
20.5	Chi phục vụ công tác tiếp công dân	20	
20.6	Chi các đợt giám sát, khảo sát	80	
20.7	Kinh phí tiếp xúc cử tri đại biểu HĐND xã	40	
20.8	Kinh phí trang phục đại biểu HĐND (18đb+2CV * 1,5 triệu/đb)	45	
21	Kinh phí xăng xe đi công tác của lái xe	450	
22	Các nhiệm vụ khác	70	
23	Kinh phí bảo hiểm xe ô tô phục vụ công tác chung	15	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
A	B	4	5=4/1
24	Sửa chữa trang thiết bị tài sản phục vụ công tác chung	350	
III	Ủy ban mặt trận TQVN xã	5.096	
1	Nguồn KP tự chủ	3.436	
	Lương theo mức 1490	1.755	
	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.225	
	Chi thường xuyên định mức	396	
	Kinh phí hợp đồng 111	60	
2	Nguồn KP không tự chủ	1.660	
2.1	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	124	
2.2	Ủy ban MTTQ Việt Nam	638	
2.1.1	Kinh phí đặc thù theo Quyết định 04/2024/QĐ-TTg: Đối tượng (11 thôn)	25	
2.1.2	Kinh phí Cuộc vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	35	
2.1.3	Kinh phí Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các Phong trào được phát động ở địa phương	100	
2.1.4	Kinh phí tiếp tục thực hiện Cuộc vận động "làm thay đổi nếp nghĩ cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững	22	
2.1.5	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo TT số 121/2017/tt-btc ngày 15/11/2025	208	
2.1.6	Kinh phí Ủy ban Mặt trận xã vùng khó khăn + Chi khen thưởng + Chi hoạt động thông tin tuyên truyền về Cuộc vận động + Chi tổ chức tập huấn nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng; chi hỗ trợ cán bộ tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng	20	
2.1.7	KP đảm bảo thực hiện Cuộc vận động của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã mức thấp nhất là 20.000.000 đồng/năm/xã.	25	
2.1.8	Kinh phí khu dân cư	63	
2.1.9	Tổ chức Hội thi tìm hiểu pháp luật, xây dựng chính quyền Ủy ban MTTQ Việt Nam và tổ chức Chính trị xã hội xã (11 thôn)	25	
2.1.10	Tổ chức ngày hội đại đoàn kết 18/11 (11 thôn x 2.000.000đ = 22.000.000đ)	22	
2.1.11	Tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày thành lập MTTQ VN	15	
2.1.12	Hoạt động cho các chi hội thuộc tổ chức chính trị - xã hội (1.5tr đồng/Chi hội/năm)		
2.1.13	Tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày thành lập MTTQ VN	15	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
A	B	4	5=4/1
2.1.14	Tổ chức lễ phát động ủng hộ quỹ “Vì người nghèo” và phát động phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bỏ lại phía sau”, khen thưởng, biểu dương tấm gương điển hình vươn lên thoát nghèo (11 thôn)	15	
2.1.15	Tổ chức lễ phát động ủng hộ quỹ “Vì người nghèo” và phát động phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bỏ lại phía sau”, khen thưởng, biểu dương tấm gương điển hình vươn lên thoát nghèo (11 thôn)	15	
2.1.16	Kinh phí cho công tác tiếp xúc cử tri, giám sát, phản biện xã hội	12	
2.1.18	Kinh phí hoạt động của Ban Giám sát cộng đồng	11	
2.1.19	Bảo hiểm phòng cháy chữa cháy trụ sở Mặt trận	10	
3	Hoạt động của các hội quần chúng (Người cao tuổi, Chu thập đỏ, Khuyến học....)	266	
4	Chi hỗ trợ phụ cấp cho chủ tịch Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ, Hội Khuyến học	73	
5	Đoàn xã	173	
6	Hội Nông dân	200	
7	Hội LHPN	130	
8	Hội Cựu chiến binh	129	
IV	Trung tâm Phục vụ hành chính công	2.794	
1	Nguồn kinh phí tự chủ	2.311	
-	Lương theo mức 1490	1.225	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	855	
-	Chi thường xuyên định mức	231	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	484	
2.1	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	88	
2.2	Kinh phí hoạt động của Trung tâm (phục vụ cho người dân)	334	
	Kinh phí bảo trì sửa chữa nhỏ	35	
	Kinh phí mua sắm tài sản	70	
	mua phần mềm kế toán	25	
	Mua phần mềm quản lý tài sản	15	
	Tiền điện	24	
	Văn phòng phẩm (Giấy, mực máy in, mực máy photocopy, bút, sổ, tập lưu tài liệu, in ấn tài liệu, dụng cụ lễ tân, vệ sinh...)	60	
	Tiền thuê bao điện thoại 01 máy bàn mạng VNPT	1	
	Thuê đường truyền MN001341109 phục vụ công tác tiếp nhận trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm PVHCC (giành riêng cho hoạt động của Trung tâm)	12	
	Thuê đường truyền Internet VNPT (phục vụ cho hoạt động của Trung tâm)	10	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
A	B	4	5=4/1
	Phần mềm diệt virus bản quyền Kapersky	7	
	Kinh phí may đồng phục cho công chức tại Trung tâm	20	
	Phần mềm Trợ lý AI hỗ trợ Dịch vụ công (3000 request/tháng). Tích hợp trên kiosk AI	55	
2.3	Chi tiếp nhận hồ sơ lưu động	14	
2.4	Chi tổ chức tuyên truyền trên địa bàn xã	27	
2.5	Hỗ trợ kinh phí là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	21	
2.6	Chi cho hoạt động rà soát độc lập các thủ tục hành chính (Chi cho tổ chức điền mẫu rà soát)		
V	Phòng văn hóa - Xã hội xã	3.387	
1	Nguồn kinh phí tự chủ (1-2-3)	2.844	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1490)	1.481	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.033	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	330	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	543	
	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	115	
-	Chi công tác khen thưởng thường xuyên của xã	200	
	Công tác quản lý khen thưởng	30	
	Tổ chức cuộc thi sân khấu hóa về CCHC	38	
	Chi thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính	160	
VI	Phòng Kinh tế	3.930	
1	Nguồn kinh phí tự chủ (1-2-3)	3.039	
-	Lương theo mức 1490	1.595	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.114	
-	Chi thưởng xuyên định mức	330	
-	Hợp đồng 111		
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	891	
1.1	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	116	
1.2	Chi thuê bao Internet thực hiện chương trình TABMIS Bộ Tài chính; bảo trì, sửa chữa máy hệ thống Tabmis	25	
1.3	Kinh phí đăng ký kinh doanh, hợp tác xã và công tác kiểm tra hoạt động ĐKKD, Hợp tác xã	50	
1.4	Chi công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại	50	
1.6	Chi công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại	90	
1.7	Chi hỗ trợ kiểm tra công tác QLNN về QLBNR và PCCCR	50	
1.8	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	90	
1.9	Hỗ trợ công tác quản lý trật tự xây dựng, đất đai và khoáng sản	70	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
A	B	4	5=4/1
1.10	Chi thực hiện nhiệm vụ chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	50	
1.11	KP tổ chức đánh giá lại 02 sản phẩm Ocop Tiêu sơn ca, măng khô Đắk Rve) và 01 sản phẩm mới đạt chuẩn ocop 3 sao	200	
1.12	Kinh phí hoạt động phòng chống lụt bão	100	
M	Chi bảo đảm xã hội	2928	
I	Phòng văn hóa - Xã hội xã	2928	
1	Nguồn kinh phí không tự chủ (1-2-3)	2928	
-	Kinh phí chi trả cho đối tượng BTXH hàng tháng (NĐ 136, NĐ 20)	2644	
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách người có uy tín	49	
-	Công tác bình đẳng giới	15	
-	Công tác người cao tuổi	50	
-	Công tác người khuyết tật		
-	Công tác tôn giáo		
-	Chi công tác quản lý đối tượng BTXH	50	
-	Tiền quà lễ, tết đối tượng NCC, hưu trí	60	
-	Hỗ trợ đội kiểm tra liên ngành 178		
-	Hỗ trợ đột xuất, công tác bảo trợ khác	60	
N	Chi khác	2000	
	Dự phòng ngân sách	2830	
B	Bổ sung mục tiêu	6820,95	
I	Bổ sung mục tiêu của tỉnh	6820,95	
1	VP Đảng ủy	1088	
1	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	1088	
2	VP HĐND & UBND	1285	
2.1	Hỗ trợ kinh phí Tổ an ninh trật tự cơ sở theo NQ 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024	555	
2.3	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	730	
3	Trung tâm Phục vụ hành chính công	120	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	120	
4	Ủy ban mặt trận TQVN xã	1252,95	
4.1	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra Nhân dân	5	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>4</i>	<i>5=4/1</i>
4.2	Phụ cấp Mặt trận thôn theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP	730	
4.3	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	518	
5	Phòng văn hóa - Xã hội xã	2693	
5.1	Kinh phí chức thọ mừng thọ (Nghị quyết 55/2026/NQ-HĐND)	88	
5.2	Hỗ trợ người dân thực hiện hoà táng (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025	53	
5.3	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	12	
5.4	Hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	130	
5.5	Hỗ trợ tiền điện cho hộ chính sách	15	
5.6	Kinh phí hỗ trợ đối tượng nghệ nhân ưu tú	215	
5.7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	55	
5.8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho CCB, TNXP làm nhiệm vụ quốc tế Lào, Campuchia	76	
5.9	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội (Nghị định 176)	1160	
5.10	Mai táng phí người có công	117	
5.11	Nghị định số 311/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	772	
6	Phòng Kinh tế	282	
6.1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	66	
6.2	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	216	
7	Trung tâm DVCi xã	100	
	Hỗ trợ tham gia đại hội TĐTT	100	
II	CTMTQG		